



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NRC

CÔNG TY

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		719,065,970,899	398,670,402,948
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1,284,877,782	100,822,162
1. Tiền	111		1,284,877,782	100,822,162
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		706,226,013,790	387,070,487,913
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	9,288,713,160	5,393,055,858
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1,620,000	34,452,000
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.6a	-	52,894,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	714,467,210,629	411,641,098,158
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5,6a	(17,531,529,999)	(82,892,118,103)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	9,618,060,663	9,974,345,752
1. Hàng tồn kho	141		9,618,060,663	9,974,345,752
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,937,018,664	1,524,747,121
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	271,790,503	18,055,682
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,665,228,161	1,506,691,439
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,043,561,133,819	1,379,761,696,633
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		440,461,000,000	995,168,500,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	440,461,000,000	995,168,500,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		65,836,309,270	66,906,158,723
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	7,410,077,236	8,270,459,009
- Nguyên giá	222		13,778,902,954	13,778,902,954
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6,368,825,718)	(5,508,443,945)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	58,426,232,034	58,635,699,714
- Nguyên giá	228		59,462,034,270	59,462,034,270
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,035,802,236)	(826,334,556)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	65,726,400,000	65,938,200,000
- Nguyên giá	231		66,150,000,000	66,150,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(423,600,000)	(211,800,000)
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	471,506,964,776	251,708,900,876
1. Đầu tư vào công ty con	251		371,800,000,000	152,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		99,800,000,000	99,800,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(93,035,224)	(91,099,124)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		30,459,773	39,937,034
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	30,459,773	39,937,034
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,762,627,104,718	1,778,432,099,581

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		724,073,509,901	773,316,080,034
I. Nợ ngắn hạn	310		560,994,854,590	565,387,424,723
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	4,111,356,578	4,075,498,937
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	2,003,644,625	2,013,644,725
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	106,650,860,952	94,334,553,820
4. Phải trả người lao động	314		6,717,143,608	5,664,020,390
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	118,989,101,593	74,436,938,858
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	75,790,086,751	68,240,618,532
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	238,954,993,286	308,799,454,486
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7,777,667,197	7,822,694,975
II. Nợ dài hạn	330		163,078,655,311	207,928,655,311
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	122,878,655,311	162,878,655,311
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	40,200,000,000	45,050,000,000
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,038,553,594,817	1,005,116,019,547
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.18	1,038,553,594,817	1,005,116,019,547
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		925,977,620,000	925,977,620,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		925,977,620,000	925,977,620,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29,461,170,400	29,461,170,400
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11,527,322,839	11,527,322,839
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		71,587,481,578	38,149,906,308
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		38,149,906,308	175,965,429,103
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		33,437,575,270	(137,815,522,795)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,762,627,104,718	1,778,432,099,581

Lê Thị Phi Yến

Người lập biểu

Ngày 30 Tháng 01 Năm 2026

Nguyễn Thị Vân

Kế toán trưởng



Trịnh Văn Bảo

Tổng Giám đốc

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,430,294,582	1,305,250,493	15,914,601,095	5,149,234,224
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,430,294,582	1,305,250,493	15,914,601,095	5,149,234,224
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	61,086,795	171,668,841	1,180,251,859	614,753,175
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1,369,207,787	1,133,581,652	14,734,349,236	4,534,481,049
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	54,929	54,704	253,706	304,200
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	10,803,939,597	25,156,366,551	35,196,595,261	53,405,477,627
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10,803,939,597	25,065,937,904	35,196,595,261	53,264,995,354
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	(1,509,320,362)	25,264,642,619	(50,137,697,861)	81,584,187,161
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ((30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(7,925,356,519)	(49,287,372,814)	29,675,705,542	(130,454,879,539)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	27,145,808,219	3,000,002,002	27,145,808,219	69,000,002,005
12. Chi phí khác	32	VI.7	3,485,160,099	4,449,749,855	11,405,538,076	76,360,645,261
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		23,660,648,120	(1,449,747,853)	15,740,270,143	(7,360,643,256)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		15,735,291,601	(50,737,120,667)	45,415,975,685	(137,815,522,795)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	3,354,549,516	(3,451,907,580)	11,978,400,415	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		12,380,742,085	(47,285,213,087)	33,437,575,270	(137,815,522,795)

Lê Thị Phi Yến

Người lập biểu

Ngày 30 Tháng 01 Năm 2026

Nguyễn Thị Vân

Kế toán trưởng



Trịnh Văn Bảo

Tổng Giám đốc

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết r	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
				Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH							
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		15,735,291,601	(128,544,600,853)	45,415,975,685	(137,815,522,795)
2.	Điều chỉnh cho các khoản						
	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8,9,10	319,473,966	337,043,882	1,281,649,453	1,397,456,018
	- Các khoản dự phòng	03		(6,431,788,104)	41,092,514,120	(65,358,652,004)	56,505,870,492
	- Chi phí lãi vay	06	VI.4	10,803,939,597	25,095,667,788	35,196,595,261	53,294,725,238
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	08		20,426,917,060	(62,019,375,063)	16,535,568,395	(26,617,471,047)
	- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		131,572,070,500	(15,890,868,070)	247,860,025,505	(13,305,738,581)
	- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		224,146,000	109,704,388,040	356,285,089	109,328,864,398
	- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		54,650,433	(3,414,522,702)	(22,423,035,041)	14,250,222,229
	- Tăng(-), giảm(+) chi phí trả trước	12		(168,341,533)	11,342,088	(244,257,560)	138,760,779
	- Tiền lãi vay đã trả	14		5,034,405,402	5,248,073,637	1,480,340,701	(26,882,330,258)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(734,957,769)	-	(735,382,491)	(11,471,290,469)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-	-	-
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3,500,000)	(11,500,000)	(45,027,778)	(97,888,889)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		156,405,390,093	33,627,537,930	242,784,516,820	45,343,128,162
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ							
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-	52,894,000,000	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(150,000,000,000)	-	(219,800,000,000)	-
7.	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27		-	-	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(150,000,000,000)	-	(166,906,000,000)	-
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH							
3.	Tiền thu từ đi vay	33		-	-	-	-
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(5,515,808,000)	(33,834,503,998)	(74,694,461,200)	(45,645,383,579)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5,515,808,000)	(33,834,503,998)	(74,694,461,200)	(45,645,383,579)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		889,582,093	(206,966,068)	1,184,055,620	(302,255,417)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		395,295,689	307,788,230	100,822,162	403,077,579
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	1,284,877,782	100,822,162	1,284,877,782	100,822,162



Lê Thị Phi Yến

Người lập biểu

Ngày 30 Tháng 01 Năm 2026



Nguyễn Thị Vân

Kế toán trưởng



Trần Văn Bảo

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính : VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Tập đoàn NRC (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Danh Khôi), tiền thân là Công ty Cổ phần Bất động sản Netland, được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0312695565 ngày 19 tháng 3 năm 2014, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi mới nhất lần thứ 17 vào ngày 31 tháng 7 năm 2025, do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp (thay đổi tên công ty).

Ngày 05 tháng 4 năm 2018, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch ngày đầu tiên tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội với mã cổ phiếu là NRC, theo quyết định niêm yết số 96/QĐ-SGDHN do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 05 tháng 3 năm 2018.

Niêm yết tại sàn chứng khoán Hà Nội (HNX), mã chứng khoán NRC

Tên tiếng anh: NRC Corporation Joint Stock Company

Tên viết tắt : NRC Corp

Trụ sở chính : số 03, Trần Nhật Duật, phường Tân Định, thành phố HCM, Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh: Bất động sản

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ tư vấn môi giới và kinh doanh bất động sản

Chi tiết bao gồm

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê;

Tư vấn, môi giới, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: tư vấn, môi giới bất động sản (trừ tư vấn mang tính pháp lý) Dịch vụ đánh giá bất động sản; Sàn giao dịch bất động sản Đấu giá bất động sản Quản lý bất động sản Hoạt động của các đại lý kinh doanh bất động sản và môi giới;

Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có ba (03) công ty con như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	% quyền biểu quyết
1.Công ty Cổ phần DTKT Thuận An	Kinh doanh bất động sản	50,66%	50,66%	50,66%
Địa chỉ: Số 03, Trần Nhật Duật, phường Tân Định, Quận 1, Tp HCM, Việt Nam				
2.Công ty TNHH Đầu tư nông nghiệp công nghệ cao NRC	Bán buôn nông sản	100%	100%	100%
Địa chỉ: Số 03, Trần Nhật Duật, phường Tân Định, Quận 1, Tp HCM, Việt Nam				
3.Công ty Cổ phần Bất động sản Netland	Kinh doanh bất động sản	99.88%	99.88%	99.88%
Địa chỉ: Tầng 12 (1206) CitiLight Tower, 45 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, TP.HCM, Việt Nam				

Danh sách các công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có một (01) công ty liên doanh, công ty liên kết như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Danh Khôi TK	Kinh doanh bất động sản	49.9%	49.9%	49.9%

Địa chỉ: Số 03, Trần Nhật Duật, phường Tân Định, Quận 1, Tp HCM, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính : VND

6. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**
Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.
- II. **NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**
1. **Niên độ kế toán**
Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán
- III. **CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**
1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.
Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".
- IV. **CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**
1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**
18. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty áp dụng cho kỳ hiện hành là 17%.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		31/12/2025	01/01/2025		
Tiền mặt			1,908,470		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		1,284,877,782	98,913,692		
Cộng		1,284,877,782	100,822,162		
2. Các khoản đầu tư tài chính		31/12/2025	01/01/2025		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Đầu tư vào công ty con		371,800,000,000	(93,035,224)	152,000,000,000	(91,099,124)
Công ty Cổ phần DKTK Thuận An		152,000,000,000	(93,035,224)	152,000,000,000	(91,099,124)
Công ty TNHH Đầu tư nông nghiệp công nghệ cao NRC		50,000,000,000			
Công ty Cổ phần BĐS Netland		169,800,000,000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính : VND

b. Đầu tư vào công ty liên kết	99,800,000,000	-	99,800,000,000	-
Công ty Cổ phần Danh Khôi TK	99,800,000,000	-	99,800,000,000	-
Cộng	471,600,000,000	(93,035,224)	251,800,000,000	(91,099,124)

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Bên liên quan (*)	6,473,131,526		5,149,234,224	
Khác	2,815,581,634		243,821,634	-
Cộng	9,288,713,160	-	5,393,055,858	-

(*) Khoản phải thu từ hợp đồng cho thuê văn phòng

6. Phải thu khác	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	714,467,210,629	(17,531,529,999)	411,641,098,158	(82,892,118,103)
Tạm ứng			41,474,330	-
Ký quỹ, ký cược	172,910,438,356	-	172,932,438,356	-
Bên liên quan (1)	13,000,000,000	-	13,000,000,000	-
Ký quỹ khác (2)	159,910,438,356	-	159,932,438,356	-
Phải thu khác	541,556,772,273	(17,531,529,999)	238,667,185,472	(82,892,118,103)
Bên liên quan (1)	470,045,263,308	(17,144,999,999)	176,631,125,472	(82,505,588,103)
Công ty Cổ phần Phát triển Địa ốc Sài Gòn 5 (3)	66,695,808,219		54,250,000,000	
Phải thu khác	4,815,700,746	(386,530,000)	7,786,060,000	(386,530,000)
b. Dài hạn	440,461,000,000	-	995,168,500,000	-
Ký quỹ, ký cược (4)	44,707,500,000		89,415,000,000	-
Phải thu khác	395,753,500,000		905,753,500,000	
Công ty Cổ phần ABFAST(5)	198,000,000,000		258,000,000,000	-
Công ty TNHH TM và Đầu tư Tân Tiến (6)	197,753,500,000		197,753,500,000	
Bên liên quan (1)			450,000,000,000	
Cộng	1,154,928,210,629	(17,531,529,999)	1,406,809,598,158	(82,892,118,103)

(1) Các khoản phải thu khác của bên liên quan bao gồm:

Ký quỹ dự án Welltone với Công ty Cổ phần Đầu tư VHR

Khoản tiền hợp tác kinh doanh dự án Khu chung cư hỗn hợp tại Phân khu số 4 thuộc Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội, thành phố Quy Nhơn, Bình Định theo Hợp đồng số 02/2020/NRC-DKRH/NH4 ngày 28/10/2020 và các phụ lục đính kèm giữa Công ty với Công ty Cổ phần Đầu tư Danh Khôi Holdings. Theo đó, Công ty là bên góp vốn, Công ty Cổ phần Đầu tư Danh Khôi Holdings là bên nhận góp vốn, các bên cùng thống nhất giá trị hợp tác đầu tư trong đó Công ty góp là 75,000,000,000 đồng và phân chia lợi nhuận tối thiểu là 30,000,000,000 đồng cho bên góp vốn khi kết thúc hợp đồng hợp tác đầu tư này. Hiện tại, dự án này vẫn chưa đủ điều kiện làm thủ tục xin cấp phép bán hàng nên các sản phẩm bất động sản chưa được ký hợp đồng mua bán với khách hàng, theo đó chưa phát sinh bất kỳ khoản doanh thu hợp tác nào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính : VND

Khoản tiền hợp tác đầu tư dự án Trung tâm thương mại và căn hộ cao cấp Bình Dương I theo hợp đồng số 01/2020/NRC-DKRH/BD ngày 28/10/2020 và các phụ lục đính kèm giữa Công ty với Công ty Cổ phần Đầu tư Danh Khôi Holdings. Theo đó, Công ty là bên góp vốn, Công ty Cổ phần Đầu tư Danh Khôi Holdings là bên nhận góp vốn, các bên cùng thống nhất giá trị hợp tác đầu tư trong đó Công ty góp là 450,000,000,000 đồng và được phân chia kết quả hợp tác bằng doanh thu hợp tác (trước thuế TNDN). Chủ đầu tư dự án đã đủ điều kiện được huy động vốn theo hình thức bán nhà ở hình thành trong tương lai. Bên nhận góp vốn đã hoàn trả một phần giá trị vốn góp ban đầu và hai bên đang đối chiếu để xác nhận tỷ lệ bán hàng theo thoả thuận trên hợp đồng để tiến hành phân chia doanh thu hợp tác. Số phải thu cuối niên độ là 350,000,000,000 đồng.

Khoản tiền hợp tác đầu tư bất động sản dự án đầu tư phát triển đô thị tại các Phân khu 2, 4, 9 thuộc Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội, thành phố Quy Nhơn, Bình Định theo hợp đồng số 01/2022/HTDT/NRC-DKRH/NH ngày 09/5/2022 và các phụ lục đính kèm giữa Công ty với Công ty Cổ phần Đầu tư Danh Khôi Holdings. Công ty đã ghi nhận đầy đủ lợi nhuận phân chia và đang thu hồi theo Văn bản cam kết về lịch hoàn trả vốn gốc cho Công ty . Giá trị phải thu tại ngày 31/12/2025 là 34,290,000,000 đồng

(2) Khoản ký quỹ cho Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản NTR để thỏa thuận môi giới độc quyền sản phẩm bất động sản hình thành trong tương lai tại dự án đầu tư phát triển đô thị tại Phân khu số 4 tại Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội theo hợp đồng đảm bảo môi giới độc quyền bất động sản và các phụ lục đính kèm đã ký trước đó. Số dư còn phải thu tại ngày báo cáo là 159,910,438,356 đồng. Khoản công nợ phải thu này đang được đảm bảo bằng cổ phần của một bên thứ ba và Công ty đánh giá khả năng thu hồi không bị tổn thất theo lộ trình thanh toán đã thỏa thuận giữa các bên.

(3) Khoản phải thu liên quan đến thỏa thuận thanh lý Hợp đồng mua bán khu thương mại tại Dự án Bình Đăng (Saigon Metro Mall) theo Biên bản Thỏa thuận Thanh lý ngày 22/01/2025, cập nhật Biên Bản Làm việc số 03 ký ngày 12/11/2025. Chủ đầu tư Công ty Cổ phần Phát triển Địa Ốc Sài Gòn 5 xác nhận trả thêm 27,145,808,219 đồng để bù đắp chi phí sử dụng vốn. Giá trị phải thu cuối năm 2025 là 66,695,808,219 đồng

(4 -6) Các khoản Công ty NRC đã đầu tư vào các Công ty có dự án đang trong quá trình triển khai, chưa đến hạn thu hồi và chưa có phát sinh lợi nhuận để phân chia

7. Hàng tồn kho	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ dụng cụ	51,898,000	-	406,834,910	-
Chi phí SXKD dở dang	9,566,162,663	-	9,567,510,842	-
Cộng	9,618,060,663	-	9,974,345,752	-

8. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 15)

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	57,786,292,872	1,675,741,398	59,462,034,270
Số dư cuối kỳ	57,786,292,872	1,675,741,398	59,462,034,270
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	826,334,556	826,334,556
Khấu hao trong kỳ	-	209,467,680	209,467,680
Số dư cuối kỳ	-	1,035,802,236	1,035,802,236
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	57,786,292,872	849,406,842	58,635,699,714
Số dư cuối kỳ	57,786,292,872	639,939,162	58,426,232,034

Quyền sử dụng đất tại số 3 Trần Nhật Duật, phường Tân Định, Quận 1, Tp HCM có thời hạn sử dụng lâu dài

Nguyên giá tài sản cố định vô hình trong năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không có

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính : VND

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	5,295,000,000	60,855,000,000	66,150,000,000
Số dư cuối kỳ	5,295,000,000	60,855,000,000	66,150,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	211,800,000		211,800,000
Khấu hao trong kỳ	211,800,000		211,800,000
Số dư cuối kỳ	423,600,000		423,600,000
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	5,083,200,000	60,855,000,000	65,938,200,000
Số dư cuối kỳ	4,871,400,000	60,855,000,000	65,726,400,000

Nhà và QSDĐ tại số 1589 đường 3/2, phường Minh Phụng, thành phố HCM, VN. Giá trị còn lại của BDSĐT đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay ở VCB

12. Phải trả người bán

Bên liên quan

Nhà cung cấp khác

Cộng**31/12/2025****01/01/2025**

459,971,314

4,111,356,578

3,615,527,623

4,111,356,578**4,075,498,937****14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Khoản mục	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2025
Thuế giá trị gia tăng	17,101,796,765		483,000,000	16,618,796,765
Thuế thu nhập doanh nghiệp	71,790,973,766	11,978,400,415	735,382,491	83,033,991,690
Thuế thu nhập cá nhân	5,441,783,289	1,650,398,142	94,108,934	6,998,072,497
Các khoản phải nộp khác	-	5,389,696	5,389,696	-
Cộng	94,334,553,820	13,634,188,253	1,317,881,121	106,650,860,952

15. Chi phí phải trả

Lãi vay

Lãi trái phiếu

Tiền chậm nộp các khoản thuế

Chi phí phải trả khác

Cộng**31/12/2025****01/01/2025**

11,472,377,724

1,388,416,998

64,733,555,044

41,231,505,963

41,150,643,241

30,793,440,082

1,632,525,584

1,023,575,815

118,989,101,593**74,436,938,858****16. Phải trả khác****31/12/2025****01/01/2025****a. Ngắn hạn****75,790,086,751****68,240,618,532**

BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ

3,970,645,985

3,815,807,577

Thu hộ theo hợp đồng hợp tác Dự án Welltone

44,188,644,850

44,208,644,850

Phải trả khác là các bên liên quan

11,012,500,000

3,887,724,714

Phải trả khách hàng Dự án Bình Đăng

10,740,690,092

10,740,690,092

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính : VND

Phải trả Công ty Cổ phần địa ốc Sài gòn -KL	4,769,660,877	4,769,660,877
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,107,944,947	818,090,422
b. Dài hạn	122,878,655,311	162,878,655,311
Phải trả hợp đồng 01/HDDV/DKTK-NRC	2,878,655,311	2,878,655,311
Phải trả hợp đồng Hợp tác đầu tư dự án lương thực	50,000,000,000	
Ký quỹ của chủ đầu tư dự án Welltone	70,000,000,000	160,000,000,000
Cộng	198,668,742,062	231,119,273,843

17. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn	238,954,993,286	308,799,454,486
BIDV- CN Bình Hưng (1)	69,553,062,907	79,195,146,907
Ngân hàng TMCP Bản Việt		150,000,000
Vietcombank (2)	6,050,000,000	3,000,000,000
Vay mượn từ CBNV (3)	3,351,930,379	3,384,307,579
Trái phiếu (4)	160,000,000,000	223,070,000,000
b. Dài hạn	40,200,000,000	45,050,000,000
Vietcombank (2)	40,200,000,000	45,050,000,000
Cộng	279,154,993,286	353,849,454,486

(1) Thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại khu đô thị sinh thái Nhơn Hội thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Phát triển bất động sản Phát Đạt

(2) Hợp đồng vay số 0240/KHDN/21/HĐCV ngày 19/5/2021: Thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 1589 đường 3/2, phường Minh Phụng, thành phố HCM, VN

(4) Gói trái phiếu:

Đơn vị bảo lãnh/ tư vấn phát hành	Ngày phát hành/ Ngày đáo hạn	Lãi suất	Số dư	Tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV	29/12/2021 29/12/2023	11%/ năm, trả lãi 6 tháng/lần	160,000,000,000	Quyền sử dụng đất

18. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang 16)			
b. Chi tiết vốn góp của các cổ đông	% sở hữu tại ngày 31/12/2025	31/12/2025	01/01/2025
Bà Hà Thị Kim Thanh	16.35%	151,387,670,000	152,324,990,000
Các cổ đông khác	83.65%	774,589,950,000	773,652,630,000
Cộng	100%	925,977,620,000	925,977,620,000
c. Các quỹ của doanh nghiệp		31/12/2025	01/01/2025
Quỹ đầu tư phát triển		11,527,322,839	11,527,322,839
Cộng		11,527,322,839	11,527,322,839

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính : VND

VI .THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu dịch vụ	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
	1,430,294,582	1,305,250,493	15,914,601,095	5,149,234,224
2. Giá vốn	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
Dịch vụ	61,086,795	171,668,841	1,180,251,859	614,753,175
Cộng	61,086,795	171,668,841	1,180,251,859	614,753,175
5. Chi phí quản lý	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nhân viên quản lý	3,649,273,439	3,745,436,052	11,909,355,619	22,369,548,275
Chi phí đồ dùng văn phòng	66,434,139	10,373,781	95,392,934	29,453,462
Chi phí khấu hao TSCĐ	319,473,966	251,065,534	1,195,424,290	1,053,697,067
Thuế, phí và lệ phí	1,389,696		5,389,696	5,389,696
Chi phí dự phòng	(6,431,788,104)	20,585,015,241	(65,360,588,104)	56,445,118,103
Chi phí dịch vụ mua ngoài	783,909,687	658,081,025	1,754,370,340	1,561,452,979
Chi phí bằng tiền khác	101,986,815	14,670,986	262,957,364	119,527,579
Cộng	(1,509,320,362)	25,264,642,619	(50,137,697,861)	81,584,187,161
6. Thu nhập khác	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
Thu nhập từ khoản bồi thường hợp đồng		3,000,002,002		69,000,002,005
Các khoản khác	27,145,808,219	-	27,145,808,219	
Cộng	27,145,808,219	3,000,002,002	27,145,808,219	69,000,002,005
7. Chi phí khác	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
Các khoản phạt, chậm nộp	3,475,229,303	4,331,890,917	11,395,384,611	20,556,867,924
Các khoản khác	9,930,796	117,858,938	10,153,465	55,803,777,337
Cộng	3,485,160,099	4,449,749,855	11,405,538,076	76,360,645,261
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận kế toán trước thuế	15,735,291,601	(50,737,120,667)	45,415,975,685	(137,815,522,795)
3. Thu nhập chịu thuế hiện hành (1+2)	27,341,924,418	(17,259,537,903)	70,461,178,912	(62,354,874,525)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường	17%	20%	17%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,354,549,516	(3,451,907,580)	11,978,400,415	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính : VND

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: không có
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không có

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
Không có khoản nợ tiềm tàng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính
2. Các sự kiện phát sinh trong kỳ
Không có sự kiện nào phát sinh
3. Các bên liên quan (xem trang 17)



Lê Thị Phi Yến
Người lập biểu

Ngày 30 Tháng 01 Năm 2026



Nguyễn Thị Vân
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Bảo
Tổng giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính : VND

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	6,100,751,183	6,874,826,146	584,980,453	218,345,172	13,778,902,954
Số dư cuối kỳ	6,100,751,183	6,874,826,146	584,980,453	218,345,172	13,778,902,954
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	918,203,255	3,790,668,654	584,980,453	214,591,583	5,508,443,945
Khấu hao trong kỳ	169,145,544	687,482,640	3,753,589	-	860,381,773
Số dư cuối kỳ	1,087,348,799	4,478,151,294	588,734,042	214,591,583	6,368,825,718
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	5,182,547,928	3,084,157,492	-	3,753,589	8,270,459,009
Số dư cuối kỳ	5,013,402,384	2,396,674,852	(3,753,589)	3,753,589	7,410,077,236

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không có.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính : VND

V.18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	925,977,620,000	29,461,170,400	11,210,568,126	176,915,693,242	1,143,565,051,768
Lợi nhuận	-	-	-	(137,815,522,795)	(137,815,522,795)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	316,754,713	(316,754,713)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(633,509,426)	(633,509,426)
Số dư tại ngày 31/12/2024	925,977,620,000	29,461,170,400	11,527,322,839	38,149,906,308	1,005,116,019,547
Số dư tại ngày 01/01/2025	925,977,620,000	29,461,170,400	11,527,322,839	38,149,906,308	1,005,116,019,547
Lợi nhuận	-	-	-	33,437,575,270	33,437,575,270
Số dư tại ngày 31/12/2025	925,977,620,000	29,461,170,400	11,527,322,839	71,587,481,578	1,038,553,594,817

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính : VND

VIII.3. Giao dịch với các bên liên quan

a. Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan

- Công ty Cổ phần Đầu tư Danh Khôi Holdings
- Công ty Cổ phần Du lịch và Đầu tư Xây dựng Châu Á
- Công ty Cổ phần Dịch vụ - Quản lý tài sản DKPM
- Công ty Cổ phần Đầu tư VHR
- Công ty Cổ phần DKTK Thuận An
- Công ty TNHH Đầu tư nông nghiệp công nghệ cao NRC
- Công ty Cổ phần Bất động sản Netland
- Công ty Cổ phần Danh Khôi TK

Hà Thị Kim Thanh

Lê Thống Nhất

Trần Vĩ Thoại

Nguyễn Huy Cường

Nguyễn Thị Hương Giang

Trần Đại Dương

Hồ Đức Toàn

Bùi Đức Hoàn

Hàn Thị Quỳnh Thi

Trịnh Văn Bảo

Nguyễn Hữu Quang

Nguyễn Thị Vân

Trần Ngọc Chiếu

Mối quan hệ

- Cùng thành viên quản lý chủ chốt
- Cùng thành viên quản lý chủ chốt
- Cùng thành viên quản lý chủ chốt
- Cùng thành viên quản lý chủ chốt
- Công ty con
- Công ty con
- Công ty con
- Công ty liên doanh liên kết

Cổ đông lớn

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 24/06/2025)

Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15/08/2025)

Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 24/06/2025)

Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 25/10/2025)

Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 24/06/2025)

Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 24/06/2025)

Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 25/10/2025)

Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 27/10/2025)

Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15/08/2025)

Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 06/01/2025 đến 14/08/2025)

Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 06/01/2025)

Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 20/05/2025)

Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 20/05/2025)

b. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:

*** Các khoản phải thu**

Công ty Cổ phần Đầu tư Danh Khôi Holdings
 Công ty Cổ phần Du lịch và Đầu tư Xây dựng Châu Á
 Công ty TNHH Đầu tư nông nghiệp công nghệ cao NRC
 Công ty Cổ phần Bất động sản Netland

Cộng

*** Các khoản phải thu khác**

Công ty Cổ phần Đầu tư Danh Khôi Holdings
 Công ty Cổ phần Đầu tư VHR
 Công ty TNHH Đầu tư nông nghiệp công nghệ cao NRC
 Công ty Cổ phần Dịch vụ - Quản lý tài sản DKPM

Cộng

*** Các khoản phải trả**

Công ty Cổ phần Đầu tư Danh Khôi Holdings
 Công ty Cổ phần Đầu tư VHR
 Công ty Cổ phần Danh Khôi TK

Cộng

Cá nhân

Lê Thống Nhất
 Nguyễn Huy Cường
 Trịnh Văn Bảo

Cộng

	31/12/2025	01/01/2025
	6,357,499,526	5,149,234,224
	1,983,000,000	
	58,692,000	
	30,660,000	
	8,429,851,526	5,149,234,224
	463,746,853,916	569,764,578,630
	19,086,970,635	19,086,970,635
	165,802,757	
		50,779,576,207
	482,999,627,308	639,631,125,472
		3,887,724,714
	70,000,000,000	160,000,000,000
	2,878,655,311	2,878,655,311
	72,878,655,311	166,766,380,025
	11,223,960,000	386,460,000
	384,870,600	384,870,600
	175,000,000	
	11,783,830,600	771,330,600
	84,662,485,911	167,537,710,625